

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2019/HC-ST
Ngày: 28-11-2019
V/v khiếu kiện quyết định
hành chính trong lĩnh vực
quản lý đất đai.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Quốc Bảo**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Trần Công Nho**;
2. Ông **Nguyễn Sang**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Ninh Minh Tân** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa:
Ông **Nguyễn Quang Minh** - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 51/2017/TLST-HC ngày 16 tháng 10 năm 2017 về “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2019/QĐXXST-HC ngày 15 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện:* Ông **Lê Công S (P)**, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Số 03 C, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

2. *Người bị kiện:*

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Q.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện: Ông **Lê Trí T** - Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Q. Có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông **Trần Thanh H** - Chức vụ: Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q. Có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

- Ủy ban nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện: Ông Nguyễn Thế H - Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Nguyễn Đình H - Chức vụ: Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ủy ban nhân dân xã C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hùng L - Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4. *Người làm chứng:*

- Ông Lê Công T, sinh năm 1941. Địa chỉ: Số 17 N, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

- Ông Lê L, sinh năm 1955. Địa chỉ: Tổ 5, thôn T, xã C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

- Ông Đặng K, sinh năm 1967. Địa chỉ: Tổ 5, thôn T, xã C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

- Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1943. Địa chỉ: Tổ 5, thôn T, xã C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

- Bà Trần Thị M, sinh năm 1971. Địa chỉ: Tổ 4, thôn T, xã C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các văn bản trình bày và tại phiên toà, người khởi kiện là ông Lê Công S trình bày:

Trước năm 1975, ông Lê Công Q (tên gọi khác là Lê Công H, Lê H) là cha của ông Lê Công S có thửa đất tại thôn T, xã C, thành phố H, diện tích 500m², ranh giới, mốc giới ổn định, không có tranh chấp với những hộ liền kề. Đông giáp đất ông Nguyễn X (nay con là ông Nguyễn H), Tây giáp miếu B, Nam giáp đất ông Lê Công T (nay cháu nội là ông Lê Công H), Bắc giáp đất ông Nguyễn M (nay con là ông Nguyễn B). Sau năm 1975, gia đình ông S tiếp tục sử dụng trồng khoai lang, lúa, đậu phộng. Khoảng năm 1980 - 1981, ông S chuyển sang trồng cây lâu năm (cây dương liễu). Năm 1994, Ủy ban nhân dân (UBND) xã C thương lượng, thu thuế nông nghiệp đất trồng cây lâu năm, trưng dụng dương liễu (40% trong tổng diện tích 500m²) để chống xói lở khẩn cấp dòng sông từ Thôn 1 đến Thôn 4. Năm 1995, ông S thu hoạch dương liễu, cải tạo lại toàn bộ diện tích đất 500m² để tiếp tục trồng khoai lang, đậu phộng, mè đen. Năm 1996, ông S chuyển mô mã gia tộc từ C về cải táng hơn một nửa diện tích thửa đất. Diện tích còn lại 244m² ông S vẫn tiếp tục canh tác. Năm 2008, ông S cho vợ chồng ông Nguyễn H, bà Trần Thị M (ở liền kề mảnh đất) mượn để sản xuất. Năm 2011, sau khi ông H, bà M thu hoạch đậu phộng xong, ông S lấy lại đất. Sau đó, ông S làm đơn xin UBND xã C hút đất

từ hồ tằm vào để nâng nền thửa đất nên đất bị nhiễm mặn, nhưng ông S vẫn trồng dương liễu vào năm 2015 và có kế hoạch cải tạo lại đất để canh tác, sản xuất.

Từ năm 2014 đến năm 2016, ông S nhiều lần nộp hồ sơ đề nghị được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (CNQSDĐ) nhưng không được giải quyết. Đến ngày 12/3/2016, UBND thành phố H có Công văn số 876/UBND (*sau đây gọi tắt là Công văn số 876/UBND*) với nội dung không có cơ sở giải quyết hồ sơ đề nghị cấp Giấy CNQSDĐ của ông S. Không đồng ý với Công văn số 876/UBND, ông S khiếu nại. Ngày 14/10/2016, Chủ tịch UBND thành phố H ban hành Quyết định số 2324/QĐ-UBND (*sau đây gọi tắt là Quyết định số 2324/QĐ-UBND*) giải quyết khiếu nại của ông S với nội dung không chấp nhận đơn khiếu nại lập ngày 06/4/2016 của ông Lê Công S. Ông S tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh Q và ngày 14/3/2017, Chủ tịch UBND tỉnh Q ban hành Quyết định số 800/QĐ-UBND (*sau đây gọi tắt là Quyết định số 800/QĐ-UBND*) với nội dung không chấp nhận đơn khiếu nại của ông S, giữ nguyên Quyết định số 2324/QĐ-UBND ngày 14/10/2016 của Chủ tịch UBND thành phố H.

Ông S cho rằng, việc không cấp Giấy CNQSDĐ và giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND thành phố H, Chủ tịch UBND tỉnh Q là không khách quan, không đúng với quá trình sử dụng đất, không phù hợp với quy định của pháp luật. Do trước đây không biết được hồ sơ kê khai, đăng ký của cha ông S nên ông S xác định diện tích đất 244m² mà ông đề nghị cấp Giấy CNQSDĐ, theo hồ sơ đăng ký theo Quyết định 201/CP là thửa số 335, tờ bản đồ số 5, diện tích 700m² do ông Lê Công Q và ông Lê Công T cùng đứng tên kê khai. Tuy nhiên, hiện nay ông S biết được diện tích đất này thuộc thửa số 353, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.519m² do Lê Công T và ông Lê H (*cha ông S*) là người đứng tên kê khai, đăng ký theo Chi thị 299/TTg. Nhưng, hồ sơ giải quyết khiếu nại lại cho rằng ông S không có kê khai, đăng ký mà do UBND xã C đăng ký với loại đất hoang và ông S không sử dụng đất từ năm 1995 đến năm 2014 là không đúng sự thật khách quan. Khi giải quyết khiếu nại, các cơ quan liên quan không xem xét đến các nhân chứng, chứng cứ nên đã bác đơn khiếu nại của ông S là chưa phù hợp. Vì vậy, ông S khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy các văn bản: Công văn số 876/UBND; Quyết định số 2324/QĐ-UBND và Quyết định số 800/QĐ-UBND.

Tại văn bản số 6616/UBND-NC ngày 28/11/2017, người bị kiện là Chủ tịch UBND tỉnh Q trình bày:

Về trình tự ban hành Quyết định số 800/QĐ-UBND ngày 14/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Q: Ông S khiếu nại Công văn số 876/UBND, đã được Chủ tịch UBND thành phố H giải quyết khiếu nại lần đầu tại Quyết định số 2324/QĐ-UBND, nhưng ông S không thống nhất và tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh Q. UBND tỉnh Q thụ lý khiếu nại lần hai, giao Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm tra, xác minh đơn khiếu nại, tổ chức đối thoại với ông S và có Báo cáo số 83/BC-STNMT ngày 02/3/2017. Ngày 14/3/2017, Chủ tịch UBND tỉnh Q ban hành Quyết định số 800/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại lần hai với nội dung không chấp nhận đơn khiếu nại của ông S.

- Về căn cứ để giải quyết vụ việc:

+ Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất: Căn cứ kết quả họp lấy ý kiến khu dân cư ngày 13/5/2015; biên bản xác minh nguồn gốc và thời gian sử dụng đất ngày 29/10/2014; qua làm việc với ông Lê Công S ngày 14/12/2016, với UBND xã C ngày 03/01/2017 và qua kiểm tra hiện trạng sử dụng đất của ông S khẳng định diện tích đất 244m² ông S đang khiếu nại trước đây do ông Lê Công H (*cha ông S*) sử dụng, sau đó ông Lê Công T (*anh em chú bác với ông H*) tiếp tục sử dụng đến năm 1995 thì bỏ hoang. Từ năm 1995 đến năm 2014 là khu đất trống, ông S không sản xuất nông nghiệp trên phần diện tích đất này. Năm 2015, ông S mới đến trồng cây dương liễu, thời điểm sử dụng đất của ông S là sau ngày 01/7/2014.

+ Hiện trạng khu đất khiếu nại: Kết quả kiểm tra thể hiện là khu đất trống, nền cao hơn so với khu vực liền kề, số cây dương liễu ông S trồng năm 2015 đã chết (*có hình ảnh kèm theo*).

+ Kê khai, đăng ký: Theo Quyết định số 201/CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ, diện tích đất khiếu nại thuộc thửa đất số 317, tờ bản đồ số 5, diện tích 101.494m², loại đất hoang do xã C kê khai, đăng ký. Theo hồ sơ 64/CP thuộc thửa đất số 515, tờ bản đồ số 2, diện tích 6.980m², loại đất rừng do UBND xã C kê khai, đăng ký. Theo hồ sơ đo mới VN2000, thuộc thửa đất số 41, diện tích 13.147m² loại đất hoang do UBND xã C kê khai, đăng ký. Như vậy, qua các thời kỳ, ông S không kê khai, đăng ký đất đai đối với phần diện tích đất đang khiếu nại và không có các loại giấy tờ gì về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2015 của Chính phủ.

Từ những căn cứ trên, khẳng định việc UBND thành phố H không giải quyết cấp Giấy CNQSDĐ cho ông Lê Công S đối với diện tích đất 244m² tại đồng M, thôn T, xã C, thành phố H là phù hợp theo quy định tại Điều 100, Điều 101 Luật Đất đai năm 2013, Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2015 của Chính phủ. Quyết định số 800/QĐ-UBND ngày 14/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Q về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Lê Công S là đúng quy định pháp luật.

Tại văn bản số 4365/UBND-NC ngày 24/11/2017, UBND thành phố H trình bày:

Thửa đất hiện nay ông S đang khởi kiện có nguồn gốc thể hiện qua các thời kỳ thực hiện chính sách đất đai như sau: Theo hồ sơ Quyết định số 201/CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ thuộc một phần thửa đất số 317, tờ bản đồ số 5, diện tích 101.494m², loại đất hoang do Nhà nước quản lý. Theo hồ sơ 64/CP thuộc một phần thửa đất số 515, tờ bản đồ số 2, diện tích 6.980m², loại đất rừng do Nhà nước quản lý. Theo hồ sơ đo mới VN2000 thuộc một phần thửa đất số 41, diện tích 13.147m² loại đất hoang do Nhà nước quản lý.

Quá trình sử dụng đất: Qua lấy ý kiến khu dân cư về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất của ông S thì thửa đất này được ông bà, cha mẹ ông S sử dụng từ trước năm 1975 đến năm 1994. Từ năm 1995 đến năm 2014 thửa đất bị bỏ hoang, không có người sản xuất. Năm 2015, ông S đến trồng dương liễu trên đất nhưng do bị nhiễm mặn nên dương liễu đã chết, hiện trạng trên đất không có cây cối, hoa màu.

Ông S sử dụng đất không có các loại giấy tờ theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2015 của Chính phủ. Thời điểm ông S bắt đầu sử dụng đất được xác định là sau ngày 01/7/2014. Căn cứ Điều 101 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2015 của Chính phủ trường hợp sử dụng đất của ông S không đủ điều kiện để được xem xét cấp Giấy CNQSDĐ đối với thửa đất nêu trên.

Từ những nhận định trên, UBND thành phố H ban hành Công văn số 876/UBND và Chủ tịch UBND thành phố H ban hành Quyết định số 2324/QĐ-UBND là đúng quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, tại văn bản số 3605/UBND ngày 01/11/2019 về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ đối với vụ án hành chính, UBND thành phố H xác định lại diện tích đất 244m² ông S đang khởi kiện yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 352, loại đất hoang và một phần diện tích của thửa đất 353, loại đất màu, cùng tờ bản đồ số 5 theo hồ sơ Chỉ thị 299/TTg và theo hồ sơ đăng ký tại Nghị định 64/CP là một phần diện tích đất của thửa đất số 515, tờ bản đồ số 2, loại đất rừng trồng.

Tại văn bản số 279/UBND ngày 09/9/2019, UBND xã C, thành phố H cho rằng: Diện tích đất 244m² ông Lê Công S đang khởi kiện yêu cầu cấp Giấy CNQSDĐ không thuộc thửa đất số 335 (mà thuộc một phần thửa 352), tờ bản đồ số 5, theo hồ sơ 299/TTg và không thuộc thửa đất số 736 (mà thuộc một phần thửa 515), tờ bản đồ số 2, theo hồ sơ 64/CP.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật tố tụng hành chính. Các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: Xét thấy yêu cầu khởi kiện của ông Lê Công S là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S. Tuyên hủy: Công văn số 876/UBND của UBND thành phố H; Quyết định số 2324/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND thành phố H và Quyết định số 800/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh Q.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa sơ thẩm, người khởi kiện không rút đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy Công văn số 876/UBND ngày 12/3/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố H về việc trả lời đơn cho công dân; hủy Quyết định số 2324/QĐ-UBND ngày 14/10/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Lê Công S và hủy Quyết định số 800/QĐ-UBND ngày 14/3/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Q về việc giải quyết khiếu nại lần hai của ông Lê Công S.

[2] Về thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ngày 12/3/2016, Ủy ban nhân dân thành phố H ban hành Công văn số 876/UBND trả lời đơn cho ông Lê Công S; không đồng ý với nội dung Công văn số 876/UBND, ông S có đơn khiếu nại. Ngày 14/10/2016, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H ban hành Quyết định số 2324/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại của ông Lê Công S; không đồng ý, ông S tiếp tục khiếu nại lần hai đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Q. Ngày 14/3/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Q ban hành Quyết định số 800/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại lần hai của ông Lê Công S. Đến ngày 30/8/2017, ông S nộp đơn khởi kiện tại Tòa án là vẫn còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính. Đồng thời, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam theo quy định tại Khoản 1 Điều 30 và Khoản 3, Khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Lê Công S thì thấy:

[3.1] Ông Lê Công S nộp hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 244m² tại đồng M, thôn T, xã C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Sau khi xem xét hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giao cho cơ quan chuyên môn thẩm tra, xác minh. Do không có cơ sở xem xét, giải quyết hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lê Công S nên ngày 12/3/2016, Ủy ban nhân dân thành phố H ban hành Công văn số 876/UBND trả lời đơn cho ông Lê Công S. Việc Ủy ban nhân dân thành phố H ban hành Công văn số 876/UBND trả lời đơn cho công dân là đúng thẩm quyền. Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 2324/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H và Quyết định giải quyết khiếu nại số 800/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Q đối với khiếu nại của ông Lê Công S là đúng quy định của Luật Khiếu nại năm 2011.

[3.2] Ông Lê Công S cho rằng diện tích đất ông đang khiếu nại đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc do cha, mẹ ông để lại. Gia đình ông sử dụng liên tục từ trước năm 1975; sau năm 1975, gia đình ông tiếp tục canh tác trồng hoa màu. Năm 1983, gia đình ông chuyển sang trồng dương liễu, đến khoảng năm 1992 thì thu hoạch dương liễu, cải tạo lại đất và tiếp tục trồng hoa màu. Năm 2008, ông S cho vợ chồng ông Nguyễn H, bà Trần Thị M mượn đất để canh tác, đến năm 2011 ông S lấy lại đất (*việc này được bà Trần Thị M thừa nhận tại phiên tòa sơ thẩm ngày 18/11/2019*). Sau đó, ông S hút đất từ hồ tôm vào và bị nhiễm mặn nên không sản xuất được, bỏ hoang đến năm 2015 thì ông S trồng dương liễu trên đất, nhưng hiện nay dương liễu đã chết.

[3.3] Về nguồn gốc, quá trình kê khai, đăng ký đối với diện tích đất 244m² mà ông S đang khởi kiện yêu cầu cấp Giấy CNQSDĐ: Tại văn bản số 3605/UBND ngày 01/11/2019 của UBND thành phố H về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ đối với vụ án hành chính, UBND thành phố H xác định diện tích đất 244m² ông S đang khởi kiện yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 352, loại đất hoang và một phần diện tích của thửa đất 353, loại đất màu, cùng tờ bản đồ số 5 theo hồ sơ Chỉ thị 299/TTg. Đồng thời, tại các biên bản xác minh ngày 21/11/2019 do Tòa án tiến hành, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố H, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai H đều xác định diện tích đất 244m² mà ông S đang khởi kiện yêu cầu cấp Giấy CNQSDĐ không có kê khai, đăng ký theo

Quyết định 201/CP; đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg thì diện tích đất này nằm một phần ở thửa đất số 352, tờ bản đồ số 5 do UBND xã C kê khai, đăng ký và một phần ở thửa đất số 353, tờ bản đồ số 5 do ông Lê Công T và ông Lê H kê khai, đăng ký. Mặt khác, tại biên bản xác minh ngày 21/11/2019, UBND xã C xác nhận ông Lê H, Lê Công H và Lê Công Q là cùng một người. Theo Sổ mục kê kiểm thông kê do UBND xã C đang quản lý hiện nay thể hiện thửa đất số 353, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.520m² do ông Lê Công T và ông Lê H đứng tên kê khai, đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg.

[3.4] Như vậy, Công văn số 876/UBND của Ủy ban nhân dân thành phố H; Quyết định số 2324/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H và Quyết định số 800/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Q đều xác định diện tích đất 244m² mà ông S đang khởi kiện yêu cầu cấp Giấy CNQSDĐ, theo hồ sơ Quyết định 201/CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ thuộc một phần thửa đất số 317, tờ bản đồ số 5, diện tích 101.494m², loại đất hoang do Nhà nước quản lý là không chính xác, không phù hợp với hồ sơ kê khai, đăng ký. Mặt khác, thửa đất số 317, tờ bản đồ số 5, diện tích 101.494m², loại đất hoang do Nhà nước quản lý là kê khai, đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ (*cùng tờ bản đồ với thửa đất số 353 mà ông Lê Công T, ông Lê H kê khai, đăng ký*), chứ không phải là kê khai, đăng ký theo Quyết định 201/CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ như Công văn số 876/UBND, Quyết định số 2324/QĐ-UBND và Quyết định số 800/QĐ-UBND đã nêu ở trên. Xét thấy, trong quá trình xem xét, giải quyết đề nghị cấp Giấy CNQSDĐ và giải quyết khiếu nại của ông Lê Công S, UBND thành phố H, Chủ tịch UBND thành phố H và Chủ tịch UBND tỉnh Q đã xác định không đúng vị trí, quá trình kê khai, đăng ký của diện tích đất 244m² mà ông S đề nghị cấp Giấy CNQSDĐ. Do đó, cần phải hủy Công văn số 876/UBND, Quyết định số 2324/QĐ-UBND và Quyết định số 800/QĐ-UBND để UBND thành phố H xem xét, giải quyết lại đề nghị cấp Giấy CNQSDĐ của ông Lê Công S đối với diện tích đất 244m² tại thôn T, xã C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam cho đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

[3.5] Xét thấy ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tại phiên tòa là có căn cứ nên cần phải chấp nhận.

[3.6] Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Công S, tuyên hủy: Công văn số 876/UBND ngày 12/3/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố H về việc trả lời đơn cho công dân; Quyết định số 2324/QĐ-UBND ngày 14/10/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Lê Công S và Quyết định số 800/QĐ-UBND ngày 14/3/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Q về việc giải quyết khiếu nại lần hai của ông Lê Công S.

[4] Về án phí hành chính sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của ông Lê Công S được chấp nhận nên UBND thành phố H, Chủ tịch UBND thành phố H và Chủ tịch UBND tỉnh Q phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 30, Khoản 3, Khoản 4 Điều 32, Điều 158, Khoản 1, Điểm b Khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; các Điều 18, 21, 28, 29, 30, 31, 37, 38, 39 và 40 Luật Khiếu nại năm 2011; Khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Công S về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”.

Tuyên hủy: Công văn số 876/UBND ngày 12/3/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố H về việc trả lời đơn cho công dân; Quyết định số 2324/QĐ-UBND ngày 14/10/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Công S (*lần đầu*) và Quyết định số 800/QĐ-UBND ngày 14/3/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Q về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Công S (*lần hai*).

Án phí hành chính sơ thẩm: Ủy ban nhân dân thành phố H phải chịu 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H phải chịu 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Q phải chịu 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, ông Lê Công S không phải chịu. Hoàn trả lại cho ông Lê Công S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng theo biên lai thu số 0000060 ngày 13/10/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (*ngày 28/11/2019*); đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Quốc Bảo